

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 8: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 4)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Rờ Koi	574	4	a10	Pk/01	2.10	2.10	1.113	105	1.008	210	630	168	2.091	8.500	17.773.500	
Rờ Koi	574	4	a4	Pk/01	5.20	3.50	2.048	420	1.628	350	980	298	3.399	8.500	28.891.500	
Rờ Koi	574	4	a4	Pk/01		1.70	766		766	154	469	143	1.615	8.500	13.727.500	
Rờ Koi	574	4	a6	Pk/01	5.80	5.80	4.273	561	3.711	831	2.281	599	7.617	8.500	64.744.500	
Rờ Koi	574	4	a7	Pk/01	3.30	3.30	2.398	264	2.134	638	1.144	352	4.227	8.500	35.929.500	
Rờ Koi	574	4	a8	Pk/01	2.60	2.60	1.335	191	1.144	329	641	173	2.259	8.500	19.201.500	
Rờ Koi	574	4	a9	Pk/01	4.60	4.60	2.962	423	2.539	442	1.619	478	5.427	8.500	46.129.500	
Rờ Koi	574	6	a10	Pk/01	7.00	6.30	6.174	903	5.271	1.848	3.045	378	9.532	8.500	81.022.000	
Rờ Koi	574	6	a10	Pk/01		0.70	584		584	207	338	39	1.050	8.500	8.925.000	
Rờ Koi	574	6	a12	Pk/01	2.50	2.50	1.917	467	1.450	633	783	33	2.405	8.500	20.442.500	
Rờ Koi	574	6	a13	Pk/01	4.60	4.60	3.220	442	2.778	699	1.822	258	5.377	8.500	45.704.500	
Rờ Koi	574	6	a14	Pk/01	8.40	8.40	4.760	784	3.976	1.008	2.800	168	7.429	8.500	63.146.500	
Rờ Koi	574	7	a3	Pk/01	5.90	3.00	1.680	340	1.340	320	920	100	2.580	8.500	21.930.000	
Rờ Koi	574	7	a4	Pk/01	1.60	1.60	976	224	752	192	496	64	1.445	8.500	12.282.500	
Rờ Koi	574	7	a6	Pk/01	1.50	1.20	552	96	456	96	288	72	940	8.500	7.990.000	
Rờ Koi	574	7	a7	Pk/01	3.40	3.40	2.108	340	1.768	391	1.224	153	3.462	8.500	29.427.000	
Tổng cộng					58.50	55.30	36.865	5.559	31.306	8.348	19.480	3.477	60.855		517.267.500	